

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm

2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 921/TĐTQ ngày 01/7/2026 của Công ty thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 759/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (địa chỉ: Số 403, đường Trường Chinh, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Tuyên Quang.
- Địa điểm hoạt động: xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100079-068 do Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/10/2025.
- Mã số thuế: 0100100079-068
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện.
- Phạm vi, quy mô, công suất:
 - + Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường; số thứ tự 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/NĐ-CP và Nghị định 48/NĐ-CP).
 - + Tổng diện tích của cơ sở: 870.365 m².
 - + Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - + Công suất: 342 MW (03 tổ máy, công suất 114MW/tổ máy)
- Các hạng mục chính của cơ sở: Hồ chứa; Tuyến đầu mối; Tuyến công trình tràn; Tuyến năng lượng; Trạm phân phối điện OPY 220kV; Kho vật tư; Văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân vận hành;

- Các hạng mục phụ trợ của cơ sở: Tuyến đường trong và ngoài cơ sở.
- Quy trình sản xuất điện: Nước sông Gâm → Hồ chứa → Tuyến đập chính → Cửa lấy nước → 03 đường ống áp lực → 03 tuabin phát điện đặt tại nhà máy → Trạm biến áp 220kV → Lưới điện quốc gia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

- a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Giấy phép môi trường này.
- b) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- c) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Giấy phép môi trường này.
- d) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- 1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
- 2. Công ty thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:
 - a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - d) Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:
 - a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu, tài liệu và sự phù hợp, tuân thủ các quy định của pháp luật trong hồ sơ thẩm định trình phê duyệt tại Tờ trình số 759/TTr-SNNMT nêu trên.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc thực hiện nội dung Giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân xã Nà Hang:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và có thời hạn 07 năm.

2. Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực, các nội dung cấp phép môi trường đối với cơ sở Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, bao gồm cả nội dung đã được cấp tại Giấy phép môi trường số 537/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được thực hiện theo Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (02 bản chính);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Văn phòng UBND tỉnh (đ/c Chí);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty thủy điện Tuyên Quang;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, KTN: đ/c Hồng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh khu vực Nhà máy thủy điện.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Trạm phân phối.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Kho vật tư.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà nghỉ chờ ca của Khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà khách của Khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn của Khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà quản lý vận hành ca của Khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân.

1.2. Nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 08: Nước lẫn dầu phát sinh từ rò rỉ nắp tuabin.
- Nguồn số 09: Nước lẫn dầu phát sinh sau chữa cháy cứu hỏa máy biến áp chính.

2. Nguồn phát sinh nước làm mát:

Nguồn số 10: Nước làm mát cho các tổ máy trong quá trình vận hành với lưu lượng nước cấp cho làm mát là $658 \text{ m}^3/\text{giờ}/03 \text{ tổ máy}$.

3. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

3.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01- nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu vực nhà máy thủy điện)

3.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Gâm (đoạn hạ lưu đập thủy điện) thuộc xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

3.1.2. Vị trí xả nước thải: Thôn 1, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2473777$; $Y(m) = 0437658$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

3.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

3.1.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC (D110) ra kênh xả nhà máy sau đó chảy ra sông Gâm tại thôn 1, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.1.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, chỉ xả khi phát sinh.

3.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ nay đến 31/12/2031	Từ 1/1/2032 trở đi		
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	≤ 30		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	≤ 50		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	600	≤ 80		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	≤ 0,2		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	6	≤ 6,0		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	36	≤ 25		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	≤ 10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	≤ 3,0		
10	Tổng Phốtpho (T-P)	mg/l	7,2	≤ 4,0		
11	Tổng Coliform	MPN /100ml	3.000	≤ 3.000		

Ghi chú:

- Đến ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT giá trị cột A, hệ số K = 1,2.

- Từ ngày 01/01/2032: Áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT giá trị cột A (Theo khoản 2, Điều 4, Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

3.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 04, 05, 06, 07- nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân vận hành)

3.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Gâm (đoạn phía hạ lưu đập thủy điện) thuộc thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

3.2.2. Vị trí xả nước thải: Thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2471712; Y(m) = 0435575 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

3.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6,1 m³/ngày (24 giờ).

3.2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC (D110) ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang sau đó chảy ra sông Gâm.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, chỉ xả khi phát sinh.

3.2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ nay đến 31/12/2031	Từ 1/1/2032 trở đi		
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	≤ 30		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	≤ 50		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	600	≤ 80		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	≤ 0,2		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	6	≤ 6,0		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	36	≤ 25		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	≤ 10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	≤ 3,0		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ nay đến 31/12/2031	Từ 1/1/2032 trở đi		
10	Tổng Phốtpho (T-P)	mg/l	7,2	$\leq 4,0$		
11	Tổng Coliform	MPN /100ml	3.000	≤ 3.000		

Ghi chú:

+ Đến ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT giá trị cột A, hệ số K = 1,2.

+ Từ ngày 01/01/2032: Áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT giá trị cột A (Theo khoản 2, Điều 4, Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

3.3. Dòng nước thải số 03 (tương ứng với nguồn số 08, 09 - nước thải công nghiệp sau xử lý)

3.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Gâm (đoạn hạ lưu đập thủy điện) thuộc thôn 1, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

3.3.2. Vị trí xả nước thải: Thôn 1, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2532120; Y(m) = 0448388 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiều 3°).

3.3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 960 m³/ngày (24 giờ).

3.3.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải công nghiệp sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống thép mạ kẽm ra kênh xả nhà máy sau đó chảy ra sông Gâm, tại thôn 1, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

3.3.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, chỉ xả khi phát sinh.

3.3.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A); QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ nay đến 31/12/2031 (k = 1,2)	Từ 1/1/2032 trở đi		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		
3	pH	mg/l	6 – 9	6 – 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	≤ 40		
5	COD	mg/l	90	≤ 65		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60	≤ 40		
7	Sắt	mg/l	1,2	$\leq 2,0$		
8	Tổng phenol	mg/l	0,12	$\leq 1,0$		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ nay đến 31/12/2031 (k = 1,2)	Từ 1/1/2032 trở đi		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6,0	$\leq 5,0$		
10	Sunfua	mg/l	0,24	$\leq 0,2$		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	6,0	$\leq 5,0$		
12	Tổng Nitơ	mg/l	24	≤ 20		
13	Tổng photpho (tính theo p)	mg/l	4,8	$\leq 4,0$		
14	Clorua	mg/l	600	≤ 500		
15	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000	≤ 3.000		

Ghi chú:

- Đến ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT giá trị cột A, hệ số $K_q = 1,0$; $K_f = 1,2$;

- Từ ngày 01/01/2032: Áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT giá trị cột A (Theo khoản 2, Điều 4, Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực Nhà máy (nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh tại khu vực nhà máy thủy điện, được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 05 m³/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là sông Gâm.

- Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực Trạm phân phối (nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực trạm phân phối được xử lý bằng 01 bể tự hoại (kích thước BxLxH = 3,36 x 6,5 x 1,75) và chảy về bể chứa nước thải có dung tích 12,5m³ để lưu chứa, sau đó được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý; không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực Kho vật tư (nguồn số 03): Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực Kho vật tư được xử lý bằng 01 bể tự hoại (kích thước BxLxH = 3,72 x 3,35 x 1,5 m) và chảy về bể chứa nước thải có dung tích 12,5m³ để lưu chứa, sau đó được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý; không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng và nhà ở của cán bộ,

công nhân vận hành (nguồn số 04, 05, 06, 07):

+ Nhà nghỉ chờ ca: Nước thải sinh hoạt từ 36 phòng vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D110 (dài khoảng 184m), dẫn về xử lý tại 03 bể tự hoại (mỗi bể có kích thước BxLxH = 2,0 x 3,0 x 1,8 m). Sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà HDPE (D110) đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 6,1 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang, sau đó chảy ra sông Gâm.

+ Nhà quản lý vận hành ca: Nước thải sinh hoạt từ 5 phòng vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D50 (dài khoảng 93 m), dẫn về xử lý tại bể tự hoại (kích thước BxLxH = 2,24 x 2,84 x 1,9 m). Sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà HDPE (D110) đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 6,1 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang, sau đó chảy ra sông Gâm.

+ Nhà ăn: Nước thải sinh hoạt từ phòng vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D110 (dài khoảng 86 m) dẫn về xử lý tại bể tự hoại (kích thước BxLxH = 1,78 x 2,0 x 1,2 m); nước thải bếp ăn được thu gom về 02 bể tách mỡ (tổng thể tích 60 lít) để xử lý. Sau đó toàn bộ nước thải của Nhà ăn được đưa về thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 6,1 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang, sau đó chảy ra sông Gâm.

+ Nhà khách: Nước thải từ 06 phòng vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D110 (dài khoảng 166m) dẫn về xử lý tại 02 bể tự hoại (mỗi bể có kích thước BxLxH = 2,0 x 3,2 x 1,8 m). Sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà HDPE (D110) đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 6,1 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại thôn 4, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang, sau đó chảy ra sông Gâm.

- Đối với nước thải công nghiệp (nguồn số 08, 09):

+ Nước rò rỉ: Nước rò rỉ từ các cao trình và bể B3 được thu gom về bể rò rỉ dung tích 40m³, nước được bơm qua 02 bơm ký hiệu 2A, 2B ra kênh xả sau nhà máy bằng đường ống D250.

+ Nước rò rỉ và sau cứu hỏa: Nước từ các rãnh thoát nước được thu gom về bể thoát nước sau cứu hỏa B3 dung tích 40m³. Tại bể B3 có bố trí thiết bị cảm biến dầu lẫn nước (Trường hợp có dầu sẽ tự động bơm lên bể B1 để xử lý cùng nước thải nhiễm dầu; trường hợp không có dầu nước từ bể B3 tự chảy xuống bể rò rỉ cao trình).

+ Nước rò rỉ nắp tuabin: Nước rò rỉ từ nắp tuabin được thu gom về bể B2 có dung tích 40m³ bằng các đường ống có kích thước D100. Tại bể B2 có bố trí cảm biến dầu lẫn nước (Trường hợp có dầu sẽ tự động bơm lên bể B1 để xử lý cùng nước thải nhiễm dầu; trường hợp không có dầu, nước từ bể B2 được bơm trực tiếp ra kênh xả bằng 2 bơm có kí hiệu là 3A và 3B, đường ống D100).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại:

- Số lượng: 09 bể tự hoại, trong đó:

+ 01 bể tại Khu vực trạm phân phối, thể tích 38,22 m³.

+ 01 bể tại Khu vực kho vật tư, thể tích 18,69 m³.

+ 03 bể tại Nhà nghỉ chờ ca thuộc Khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, tổng thể tích 32,4 (10,8 x 3 bể) m³.

+ 01 bể tại Nhà quản lý vận hành ca thuộc Khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, thể tích 12,087 m³.

+ 01 bể tại Nhà ăn thuộc Khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, thể tích 4,27 m³.

+ 02 bể tại Nhà khách thuộc Khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, tổng thể tích 23,04 (11,52 x 2 bể) m³.

- Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành trát vữa chống thấm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học.

b) Bể chứa nước thải (Khu Trạm phân phối và Kho vật tư):

- Số lượng: 02 bể.

- Thể tích mỗi bể 12,5 m³.

- Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành trát vữa chống thấm.

c) Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bếp ăn → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch → Hệ thống xử lý công suất thiết kế 6,1 m³/ngày.đêm

- Số lượng: 02 bể tại Nhà ăn thuộc Khu văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, tổng thể tích 60,00 (30,00 x 2 bể) lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

d) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy

- Số lượng: 01 hệ thống với công nghệ xử lý bằng phương pháp sinh học.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Bể chứa → Giếng thăm → Bể cân bằng → Bể trộn oxi hóa (bể sinh học hiếu khí) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Bể lắng cặn đặc → Nguồn tiếp nhận (sông Gâm).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	TÊN BỂ	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Bể chứa nước thải	01	- Thể tích: 9 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
2	Giếng thăm	01	- Thể tích: 0,42 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
3	Bể cân bằng	01	- Thể tích: 12 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép

4	Bể trộn oxi hóa	01	- Thể tích: 11 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
5	Bể lắng thứ cấp	01	- Thể tích: 6 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
6	Bể khử trùng	01	- Thể tích: 6 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
7	Bể lắng cặn đặc	01	- Thể tích: 12 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép

- Công suất thiết kế: 5,0 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(ClO)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3.1.6 phần A của Phụ lục này).

e) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân vận hành

- Số lượng: 01 hệ thống hợp khối, xử lý bằng phương pháp sinh học.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ*: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04, 05, 06, 07) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí -Anoxic → Bể hiếu khí Aeroten → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Bồn áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa bùn → Nguồn tiếp nhận (sông Gâm).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	TÊN BỂ	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Bể thu gom	01	- Thể tích: 35 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
2	Bể điều hòa	01	- Thể tích: 2,64 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
3	Bể thiếu khí - Anoxic	01	- Thể tích: 1,98 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
4	Bể hiếu khí - Aeroten	01	- Thể tích: 3,3 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
5	Bể lắng	01	- Thể tích: 2,2 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
6	Bể trung gian	01	- Thể tích: 0,55 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
7	Bể khử trùng	01	- Thể tích: 0,55 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép
8	Bể chứa bùn	01	- Thể tích: 1,98 m ³ Vật liệu: Bê tông cốt thép

- Công suất thiết kế: 6,1 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Natri cacbonat (Na₂CO₃), Vi sinh Microbe - Lift IND, Bioclean ACF32, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3.2.6 phần A của Phụ lục này).

g) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- *Tóm tắt quy trình công nghệ*: Nước thải công nghiệp → Bể chứa nước thải nhiễm dầu → 02 bộ lọc dầu (vận hành song song) → Nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (sông Gâm).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	TÊN BỂ	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Bể rò rỉ	01	- Thể tích: 400 m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép Chức năng: Thu gom nước rò rỉ và nước sau cứu hỏa
2	Bể B1	01	- Thể tích: 200 m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép
3	Bể B2	01	- Thể tích: 40 m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Cao trình đặt bể: 40,8 m
4	Bể B3	01	- Thể tích: 40 m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Cao trình đặt bể: 40,8 m
5	Bộ lọc dầu	02	- Công suất: 20m ³ /h - Lõi lọc FS 1006; - Vải lọc dầu SOS-1 (Dày >3mm, KT 3x3 mét); Gioăng cao su tấm chịu dầu dày 10mm khổ 1,2m

- Công suất thiết kế: 960 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc dầu nước FS1006, vải lọc dầu SOS-1 (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3.3.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng vật liệu thay thế của các hệ thống xử lý nước thải; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các hệ thống xử lý nước thải.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước làm mát

Nước làm mát cho các tổ máy trong quá trình vận hành (nguồn số 10) với lưu lượng nước cấp cho làm mát là 658 m³/giờ. Nước làm mát (nước kỹ thuật) được lấy trực tiếp từ nguồn hồ thông qua buồng xoắn hệ thống tuyến năng lượng sau đó nước được đi qua hệ thống đường ống, qua các bộ lọc thô có kích thước lưới lọc phi 2mm. Sau đó nước được đưa qua các bộ làm mát của các bộ phận máy phát, tuabin để làm mát, không sử dụng bất kỳ hóa chất nào, nhiệt độ nước sau làm mát được thiết kế luôn $\leq 35^{\circ}\text{C}$, nước không bị thay đổi đặc điểm, tính chất nên không cần đầu tư hệ thống xử lý. Sau khi làm mát nước này được tự chảy đưa ra ngoài hạ lưu ngay khu vực đập tại cao trình +48.9 m bằng đường ống tròn DN 100.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp GPMT.

- Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước

thải 6,1 m³/ngày.đêm (Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 5,0 m³/ngày và Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất thiết kế 960 m³/ngày không phải vận hành thử nghiệm do Chủ cơ sở đã thực hiện và hoàn thành công tác vận hành thử nghiệm, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác nhận hoàn thành tại Văn bản số 704/BNMT-MT ngày 21/01/2026).

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sinh hoạt sau xử lý khu văn phòng và khu nhà ở của cán bộ, công nhân (mẫu đầu ra).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Theo nội dung được cấp phép tại mục 3.2.6 Phần A Phụ lục này.

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

4.1. Thu gom, xử lý nước thải (đối với các nguồn: 01, 04, 05, 06, 07, 08 và 09) phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn còn lại (nguồn 02, 03) việc thu gom, chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng xử lý phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

4.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

4.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

4.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Tuyên Quang theo quy định.

4.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

4.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 03 tổ máy phát điện;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng (nguồn không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 (đại diện phòng chứa tổ máy): Tọa độ X = 2473818; Y = 0437664 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2473826; Y = 0437630 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2010/BTNMT, đơn vị dBA	
		06h00' đến 21h00'	21h00 đến 06h00
1	Khu vực thông thường	70	55

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

3.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2010/BTNMT, đơn vị dB	
		06h00 đến 21h00	21h00 đến 06h00
1	Khu vực thông thường	70	60

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06h00 ~ trước 22h00)	Đêm (22h00 ~ trước 06h00)
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy móc được lắp đặt đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mau mòn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ cho bôi trơn dầu vào máy móc.
- Các quạt, bơm đều nằm ở bộ bê tông riêng biệt, không liên kết vào khung, sàn nhà để tránh rung động phát ra tiếng ồn.
- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.
- Trang bị các đầy đủ dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc những nơi có độ ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cáp kim loại lẩn dầu (phế liệu kim loại lẩn dầu)	11 04 02	500
2	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	90
3	Bao bì kim loại cứng (có chứa thành phần CTNH)	18 01 02	5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại)	18 02 01	1.850
Tổng		kg/năm	2.445

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu (Thiết bị lọc dầu đã qua sử dụng)	15 01 02	80
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	400
3	Ắc quy thải	16 01 12	1.500
4	Pin thải	16 01 12	15
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện (khác các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	500
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	600
7	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không có clo	17 01 05	2.000
8	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	1.200
9	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có clo	17 03 03	100
Tổng số			6.395

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã chất thải	Khối lượng
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như in văn phòng, sách báo)	kg/năm	08 02 08	50
2	Chất thải rắn lòng hồ (thân cây, cành cây, túi nilon, vỏ chai)	kg/năm	-	182,5
3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt (Đơn vị có chức năng đến thu gom trực tiếp từ bể tự hoại, bể bùn)	kg/năm	12 06 13	250
Tổng		kg/năm		482,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 04 thùng chứa có dung tích từ 1000 lít/thùng tại các khu vực nhà máy, trạm biến áp, kho vật tư; 03 thùng loại 250 lít khu nhà văn phòng và khu nhà ở cán bộ, công nhân;

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Được lưu giữ vào 01 thùng đúng có nắp loại 50 lít.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:*

Thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo.

b) *Kho lưu chứa:*

- Kho lưu chứa số 01:

+ Diện tích kho: 76,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: kho được xây kiên cố có mái che, nền cao độ bê tông, có bố trí biển cảnh báo, các thiết bị phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Kho lưu chứa số 02:

+ 01 công ten nơ có dung tích 03 m³ để ngoài trời, sử dụng để lưu chứa chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: kho bằng công ten nơ kín khít, có bố trí biển cảnh báo, các thiết bị phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ Sông Gâm phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do xói lở gây ra.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

3. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom, nước thải sinh hoạt; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

4. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải; luôn dự phòng trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời thay thế lắp đặt nhanh chóng, tiết kiệm thời gian.

5. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

6. Khi xảy ra sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải công nghiệp thì phải dừng khẩn cấp hoạt động để tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Khi khắc phục sự cố xong dự án mới tiếp tục hoạt động trở lại./.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Thu gom, quản lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa.

2. Thực hiện đúng các quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng theo Quyết định số 740/QĐ-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ); tuân thủ các quy định về quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình cơ sở vận hành hoạt động.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ 02 máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không

thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.